

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 111/2024/DS-ST
Ngày 15-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Hoàng Minh.
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương- cán bộ Tòa án nhân dân Quận 10.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Bà Bùi Thị L, sinh năm 1967.

Địa chỉ: I N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: E C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: C P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Phạm Thành T1, sinh năm 1973

Địa chỉ : 5 C C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lý Thanh P, sinh năm 1965

Địa chỉ : I N, phường T, T, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn -bà Bùi Thị L trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị Thanh H có mối quan hệ là cháu dâu trong gia đình, ngày 01/6/2010 bà H có đến nhà bà mượn số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), bà đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ nhưng bà H cứ né tránh không chịu trả nợ, bà không cho bà Lê Thị T mượn tiền theo như lời trình bày của bà H, vì vậy nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết :

-Yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh H phải thanh toán cho bà số tiền gốc là

100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 15%/năm tạm tính từ ngày 01/6/2010 đến ngày 01/6/2023 là 195.000.000 đồng.

-Yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh H tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 cho đến khi trả xong nợ với mức lãi suất 15%/năm, trả một lần ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 17/4/2024 bà L có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: xin rút đối với yêu cầu buộc bà H trả tiền lãi là 15%/năm tính từ ngày 01/6/2010 đến ngày 01/6/2023 và rút yêu cầu buộc bà H tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 với mức lãi suất 15%/năm cho đến khi trả xong nợ theo đơn khởi kiện mà bà đã nộp cho Tòa án, bà không yêu cầu tính tiền lãi nữa.

Nay bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả nợ số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

2/ Tại bản tự khai bị đơn bà H trình bày:

Bà chỉ là người ký tên dùm tờ giấy mượn tiền ngày 01/6/2010 của bà Bùi Thị L số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) cho em dâu của bà là bà Lê Thị T; địa chỉ C P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, chứ thật sự bà không có mượn tiền của bà L, chỉ ký tên dùm để làm tin cho bà L để bà L đưa cho bà T mượn số tiền 100.000.000 đồng việc bà L và bà T mượn tiền nói chuyện như thế nào bà không biết, việc này bà T thừa nhận và chấp nhận trả tiền cho bà L; bà T đã trả cho bà L một số tiền và có trừ nợ khi bà L mua đồ ăn uống của bà T nhưng bà không biết số tiền cụ thể bà T trả cho bà L là bao nhiêu và bà T còn nợ của bà L bao nhiêu. Nếu bà L kiên quyết yêu cầu bà trả nợ thay cho bà T thì hiện tại bà không có việc làm vì vậy bà chỉ có khả năng trả cho bà L mỗi tháng 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng) đến 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) mà thôi và mỗi tháng bà L tự đến nhà gặp bà lấy chứ bà không chuyển khoản.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

-Bà Lê Thị T trình bày: bà H chỉ là người mượn nợ cho bà, bà là người nợ của bà Bùi Thị L số tiền gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 01/6/2010, nay bà L yêu cầu trả nợ bà đồng ý trả nợ vì bà là người nợ của bà L chứ không phải bà H nợ tiền bà L, bà H chỉ ký mượn dùm cho bà thôi vì bà và bà H là chị em dâu một nhà nên bà H ký nhận nợ dùm bà T, nay do hoàn cảnh khó khăn nên bà chưa có tiền để trả cho bà L.

- Ông Phạm Thành T1 trình bày : Ông là chồng bà Nguyễn Thị Thanh H, việc mượn số tiền 100.000.000 đồng giữa bà Bùi Thị L với bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh H, ông không biết đến sự việc vay tiền theo giấy mượn tiền ngày 01/6/2010 của bà Bùi Thị L nộp cho Tòa án, ông không liên quan đến việc vay mượn tiền trong vụ án này vì vậy ông không có ký vào giấy mượn tiền ngày 01/6/2010 mà bà L đã cung cấp cho Tòa án.

-Ông Lý Thanh P trình bày: Ông là chồng bà L, ông không có liên quan gì đến việc vay tiền giữa vợ ông là bà Bùi Thị L cho bà Nguyễn Thị Thanh H vay, số tiền vay này vợ ông cho bà H vay là tài sản riêng của vợ ông, ông không liên quan đến. Nay ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì của ông trong vụ án này.

Bà L, bà H, bà T, ông T1 và ông P có đơn đề nghị vắng mặt khi Tòa án xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn –bà L yêu cầu bà H trả số tiền đã vay là 100.000.000 đồng, đây là quan hệ hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân không phải là tổ chức tín dụng do đó theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 1 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại Quận A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà L, bà H, bà T, ông T1 và ông P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định khoản 1 điều 227 Bộ Luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, bà H, bà T, ông T1 và ông P.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy :

[2.1] Xét lời khai của bà H và lời khai của bà T: bị đơn chỉ ký tên vay tiền dùm cho bà T và bà T thừa nhận bị đơn chỉ ký tên dùm vì sự thật là bà T vay tiền của của L chứ bà H không có vay của bà L nhưng bà H và bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho lời khai của mình và lời khai của bà H, bà T không được bà L thừa nhận, bà L không đồng ý theo yêu cầu của bà T, bà H; Căn cứ khoản 1 điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2005 lời khai của bà H và bà T không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Xét Giấy mượn tiền ngày 01/6/2010 có chữ ký ghi họ tên của bà Nguyễn Thị Thanh H thể hiện bà H vay của bà L tổng số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và căn cứ bản tự khai của bà H thừa nhận chữ ký của bà. Do đó, có cơ sở xác định bà H vay số tiền 100.000.000 đồng của bà L và bị đơn chưa trả bất cứ khoản tiền nào cho nguyên đơn; căn cứ quy định tại Điều 290, Điều 471 và Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay là có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, buộc bà H phải trả cho bà L số tiền vay 100.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Xét nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà H trả tiền lãi là 15%/năm tính từ ngày 01/6/2010 đến ngày 01/6/2023 và rút yêu cầu buộc bà H tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 với mức lãi suất 15%/năm cho đến khi trả xong nợ; Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố Tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, khoản 2 điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 290, 471; 474 và khoản 1 điều 315 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25/11/2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị L.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bà Bùi Thị L số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh H trả tiền lãi là 15%/năm tính từ ngày 01/6/2010 đến ngày 01/6/2023 và yêu cầu buộc bà H tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 02/6/2023 với mức lãi suất 15%/năm cho đến khi trả xong nợ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Bà Bùi Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Bùi Thị L số tiền 7.375.000 đồng (bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2023/0035466 ngày 16/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Dương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Từ Thị Minh Tú